



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty và Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Đình Long	Chủ tịch
	Ông Trần Tuấn Dương	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó Chủ tịch
	Ông Doãn Gia Cường	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên
	Ông Hoàng Quang Việt	Thành viên
	Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Phó Tổng Giám đốc

Thông tin về Công ty

Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26 tháng 10 năm 2001. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 9 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát đã chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900189284 ngày 27 tháng 7 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Các công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 1.4 trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát **Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh và cổ tức

Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 8.483.511 triệu VND (2021: 34.478.143 triệu VND).

Ngày 24 tháng 5 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2021 cho các cổ đông theo tỷ lệ 35% bao gồm 30% bằng cổ phiếu (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu thường được nhận 3 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức) và 5% bằng tiền (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu thường được nhận 500 đồng). Phương án chi trả cổ tức này đã được Hội đồng Quản trị Công ty ra nghị quyết thực hiện vào ngày 26 tháng 5 năm 2022. Ngày 20 tháng 6 năm 2022, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức bằng tiền mặt và phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Ngày 18 tháng 7 năm 2022, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp thuận cho Công ty được thay đổi niêm yết liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức này. Theo đó, số lượng chứng khoán niêm yết thêm là 1.341.862.994 cổ phiếu, tương đương với 13.418.629.940.000 VND.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty và Tập đoàn là Công ty TNHH KPMG.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty cam kết với Hội đồng Quản trị và các Cổ đông của Công ty rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đính kèm. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 16 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 6 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00117-23-2



Phạm Thị Thủy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3065-2019-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3064-2019-007-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		80.514.710.854.456	94.154.859.648.304
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.324.588.920.227	22.471.375.562.130
Tiền	111		3.458.049.733.104	6.316.299.666.510
Các khoản tương đương tiền	112		4.866.539.187.123	16.155.075.895.620
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26.268.246.676.354	18.236.152.616.078
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	26.268.246.676.354	18.236.152.616.078
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.892.869.502.309	7.662.680.796.645
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.958.587.125.337	4.973.095.672.343
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.366.254.068.739	1.722.371.823.278
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	124.200.000.000	23.521.740.500
Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	1.482.978.249.031	981.799.066.828
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(41.074.336.139)	(39.275.168.162)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.924.395.341	1.167.661.858
Hàng tồn kho	140	9	34.491.111.096.123	42.134.493.932.210
Hàng tồn kho	141		35.727.277.739.296	42.370.012.405.544
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.236.166.643.173)	(235.518.473.334)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.537.894.659.443	3.650.156.741.241
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15.1	320.077.470.557	296.697.348.350
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.117.646.951.943	3.335.690.250.424
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	100.170.236.943	17.769.142.467

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		89.820.810.782.676	84.081.562.709.945
Các khoản phải thu dài hạn	210		894.484.456.379	809.234.947.969
Phải thu về cho vay dài hạn	215	10	101.693.561.714	118.401.369.280
Phải thu dài hạn khác	216	8.2	792.790.894.665	690.833.578.689
Tài sản cố định	220		70.832.915.657.865	69.280.841.784.004
Tài sản cố định hữu hình	221	11	70.199.153.681.536	68.744.125.939.109
Nguyên giá	222		98.976.369.133.844	91.026.106.008.677
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.777.215.452.308)	(22.281.980.069.568)
Tài sản cố định vô hình	227	12	633.761.976.329	536.715.844.895
Nguyên giá	228		744.538.077.973	618.321.659.402
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110.776.101.644)	(81.605.814.507)
Bất động sản đầu tư	230	13	629.111.776.960	548.210.755.123
Nguyên giá	231		859.667.015.615	698.820.145.314
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(230.555.238.655)	(150.609.390.191)
Tài sản dở dang dài hạn	240		13.363.274.912.355	9.698.699.397.713
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		28.953.988.212	1.409.414.047.105
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	13.334.320.924.143	8.289.285.350.608
Đầu tư tài chính dài hạn	250		700.000.000	6.715.955.617
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		-	6.015.955.617
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		4.100.323.979.117	3.737.859.869.519
Chi phí trả trước dài hạn	261	15.2	3.929.243.956.403	3.171.382.188.206
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	83.071.062.718	529.355.730.648
Lợi thế thương mại	269	17	88.008.959.996	37.121.950.665
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		170.335.521.637.132	178.236.422.358.249

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		74.222.582.021.349	87.455.796.846.810
Nợ ngắn hạn	310		62.385.392.809.685	73.459.315.876.441
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	11.107.162.924.326	23.729.142.569.420
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	860.793.139.245	788.002.603.134
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	648.407.591.981	796.022.241.121
Phải trả người lao động	314		306.208.839.467	816.457.005.628
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21.1	460.508.546.638	772.615.123.352
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16.974.936.888	16.951.911.160
Phải trả ngắn hạn khác	319	22.1	418.512.269.668	1.047.158.508.079
Vay ngắn hạn	320	23.1	46.748.670.400.471	43.747.643.082.356
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	5.198.833.687	4.755.735.476
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	1.812.955.327.314	1.740.567.096.715
Nợ dài hạn	330		11.837.189.211.664	13.996.480.970.369
Chi phí phải trả dài hạn	333	21.2	531.620.146.455	410.407.940.262
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4.109.316.288	8.803.217.550
Phải trả dài hạn khác	337	22.2	61.033.120.562	63.027.061.241
Vay dài hạn	338	23.2	11.151.651.204.402	13.464.931.998.700
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		31.207.164.756	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	57.568.259.201	49.310.752.616

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

H. C. T. H. N.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		96.112.939.615.783	90.780.625.511.439
Vốn chủ sở hữu	410	26	96.112.939.615.783	90.780.625.511.439
Vốn cổ phần	411	27	58.147.857.000.000	44.729.227.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.147.857.000.000	44.729.227.060.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Chênh lệch tỷ giá	417		(20.652.355.005)	(1.925.960.852)
Quỹ đầu tư phát triển	418		834.782.434.216	923.549.304.122
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.833.829.973.987	41.763.425.970.912
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		25.350.319.419.956	7.285.282.773.452
- LNST năm nay	421b		8.483.510.554.031	34.478.143.197.460
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		105.562.146.315	154.788.720.987
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		170.335.521.637.132	178.236.422.358.249

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Trần Xuân Mai
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	142.770.810.676.858	150.865.359.967.200
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	1.361.536.216.226	1.185.569.987.855
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	30	141.409.274.460.632	149.679.789.979.345
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	124.645.848.221.080	108.571.380.446.353
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		16.763.426.239.552	41.108.409.532.992
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	3.743.650.707.331	3.071.440.640.188
Chi phí tài chính	22	33	7.026.723.285.241	3.731.542.257.873
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	23		<i>3.083.638.131.818</i>	<i>2.525.823.258.237</i>
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	24		(1.072.667.584)	4.465.302.865
Chi phí bán hàng	25	34	2.665.806.087.302	2.120.068.223.228
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	1.019.444.279.447	1.324.261.548.679
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		9.794.030.627.309	37.008.443.446.265
Thu nhập khác	31	36	872.024.724.926	796.666.105.925
Chi phí khác	32	37	743.114.224.951	748.331.838.000
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		128.910.499.975	48.334.267.925
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.922.941.127.284	37.056.777.714.190
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	1.001.020.240.086	2.855.306.347.167
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	39	477.491.832.682	(319.483.564.275)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang trang sau) (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.444.429.054.516	34.520.954.931.298

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang) (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.444.429.054.516	34.520.954.931.298
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		8.483.510.554.031	34.478.143.197.460
Cổ đông không kiểm soát	62		(39.081.499.515)	42.811.733.838
				Đã điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40.2	1.452	5.636

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Trần Xuân Mai
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng




Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	9.922.941.127.284	37.056.777.714.190
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	6.759.462.100.582	6.076.516.295.417
Phân bổ lợi thế thương mại	02	12.678.796.368	5.988.000.000
Các khoản dự phòng	03	1.010.922.330.886	163.177.531.627
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	333.983.153.559	41.938.831.417
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.832.298.259.730)	(1.661.082.595.981)
Chi phí đi vay	06	3.083.638.131.818	2.525.823.258.237
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	19.291.327.380.767	44.209.139.034.907
Biến động các khoản phải thu	09	4.711.117.735.355	(3.039.385.771.765)
Biến động hàng tồn kho	10	8.023.194.725.141	(16.949.192.989.135)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(14.666.409.808.394)	9.250.111.116.260
Biến động chi phí trả trước	12	2.624.176.162	(813.988.306.614)
		17.361.854.209.031	32.656.683.083.653
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.061.103.919.849)	(2.567.276.431.082)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.246.302.085.368)	(2.743.083.962.430)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(776.811.527.307)	(625.409.387.033)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.277.636.676.507	26.720.913.303.108
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(17.887.504.647.036)	(11.621.470.092.371)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	21.712.492.859	49.348.550.223
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(55.505.793.882.381)	(41.061.488.333.969)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	47.412.529.370.171	31.076.412.522.291
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	6.672.170.842	833.829.028.281
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27	1.697.815.926.948	1.053.915.562.539
Mua công ty con (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua)		(371.644.175.956)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.626.212.744.553)	(19.669.452.763.006)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	2022	2021
	số	minh	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp từ cổ đông không kiểm soát	31		4.075.000.000	10.630.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		135.250.023.212.840	125.075.421.125.272
Tiền trả nợ gốc vay	34		(134.770.628.364.289)	(121.652.859.327.347)
Tiền trả cổ tức	36		(2.261.459.543.241)	(1.693.086.647.969)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.777.989.694.690)	1.740.105.149.956
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(14.126.565.762.736)	8.791.565.690.058
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		22.471.375.562.130	13.696.099.298.228
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		(20.220.879.167)	(16.289.426.156)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	8.324.588.920.227	22.471.375.562.130

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Trần Xuân Mai
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

1.2 Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện bằng kim loại;
- Thăm dò, khai thác khoáng sản;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải, khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất và kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, các thiết bị y tế và quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa và bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng và điều hòa không khí;
- Sản xuất và kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Các hoạt động quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác cát, đá và sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- Mua bán kim loại, quặng kim loại và sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép, đúc gang và sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
- Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu và chuyên giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất – nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và viễn dương; và
- Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của Pháp luật.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1.4 Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có các công ty con sau:

STT	Công ty con cấp 1	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tập đoàn 31/12/2022	1/1/2022
1	Công ty CP Gang thép Hòa Phát	Đầu tư, sản xuất, kinh doanh thép xây dựng và các hoạt động phụ trợ.	99,998%	99,998%
2	Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát	Đầu tư, sản xuất, kinh doanh ống thép, tôn mạ màu và các hoạt động phụ trợ.	99,994%	99,994%
3	Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; trồng trọt; các hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi, sau thu hoạch; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	99,999%	99,999%
4	Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát (i)	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản và các hoạt động phụ trợ.	99,967%	99,900%
5	Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát (i)	Đầu tư, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện máy – gia dụng.	99,900%	99,900%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 2	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
			31/12/2022	1/1/2022
1	Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông	Thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản nói chung trong đó chủ yếu là quặng sắt.	99,958%	99,958%
2	Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương	Sản xuất thép, gang, khai thác quặng sắt, khai thác và thu gom than non; bán buôn kim loại và quặng kim loại; và sản xuất, mua bán than cốc.	99,997%	99,997%
3	Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	Sản xuất sắt, thép, gang, khai thác quặng sắt; bán buôn kim loại và quặng kim loại; sản xuất mua bán than cốc và các ngành nghề liên quan khác.	99,998%	99,998%
4	Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	99,998%	99,998%
5	Công ty CP Vận tải biển Hòa Phát (ii)	Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và viễn dương.	99,518%	99,517%
6	Công ty CP Đầu tư nước ngoài Hòa Phát (trước đây là Công ty CP Khoáng sản Bắc Úc) (ii)	Khai thác quặng sắt, khai thác kim loại khác không chứa sắt, sản xuất kim loại màu và kim loại quý.	99,971%	99,969%
7	Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	99,969%	99,960%
8	Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh.	99,994%	99,994%
9	Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát (iii)	Sản xuất và kinh doanh thương mại sản phẩm điện lạnh.	99,734%	99,827%
10	Công ty TNHH Chế tạo Kim loại Hòa Phát	Sản xuất thiết bị xây dựng; kinh doanh thương mại máy móc và thiết bị xây dựng và khai thác khoáng sản loại nhỏ và vừa.	99,910%	99,910%
11	Công ty CP Sản xuất Container Hòa Phát	Sản xuất và kinh doanh Container.	99,794%	99,794%
12	Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát	Chăn nuôi trâu, bò; hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và sau thu hoạch.	99,916%	99,899%
13	Công ty CP Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát	Chăn nuôi, cung cấp heo giống, heo thịt.	99,974%	99,974%
14	Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Hưng Yên	Sản xuất, buôn bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	99,999%	99,999%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 2	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
			31/12/2022	1/1/2022
15	Công ty TNHH Gia cầm Hòa Phát	Chăn nuôi gia cầm.	99,999%	99,999%
16	Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát	Xây dựng dân dụng; xây dựng công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà, văn phòng; đầu tư và xây dựng bộ hạ tầng kỹ thuật.	99,936%	99,746%
17	Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát Sài Gòn	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	99,867%	99,800%
18	Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	99,930%	99,800%
19	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Thành phố mới (iv)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	99,967%	0%
20	Công ty CP phát triển đô thị Hòa Phát Yên Mỹ (v)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, kinh doanh bất động sản.	99,867%	0%
21	Công ty CP phát triển hạ tầng khu công nghiệp Đồng Phúc (v)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	99,867%	0%
22	Công ty CP phát triển đô thị Hòa Phát Bắc Giang (v)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	99,867%	0%
23	Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát Hà Nam	Dầu tư, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện máy, gia dụng.	99,800%	99,800%
24	Công ty CP Điện lạnh Hòa Phát Phú Mỹ	Sản xuất tủ đông, tủ mát.	99,800%	99,764%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 3	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
			31/12/2022	1/1/2022
1	Công ty TNHH MTV Bình Vàng	Khai thác quặng sắt, khai thác kim loại khác không chứa sắt, sản xuất kim loại màu và kim loại quý, khai thác quặng kim loại quý hiếm.	99,958%	99,958%
2	Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát Mitracco	Khai thác và sản xuất quặng sắt, bô xít và các kim loại quý hiếm; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	98,379%	98,379%
3	Công ty CP Năng lượng Hòa Phát	Sản xuất và bán buôn than cốc, khai thác và thu gom than cứng; sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; bán buôn kim loại và quặng kim loại; và buôn bán than luyện cốc và than các loại.	99,887%	99,887%
4	Công ty CP Hợp kim sắt Hòa Phát Dung Quất	Sản xuất sắt, thép, gang.	99,988%	99,985%
5	Công ty CP Ống thép Hòa Phát Dung Quất	Sản xuất sắt, thép, gang.	99,985%	99,985%
6	Công ty CP Tôn Hòa Phát Dung Quất	Sản xuất sắt, thép, gang.	99,988%	99,988%
7	Hoa Phát Trading International Pte Ltd.	Kinh doanh thương mại sắt, thép, gang.	99,998%	99,998%
8	Công ty CP Cảng Tổng hợp Hòa Phát	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.	99,998%	99,998%
9	Công ty TNHH Harmonia	Dịch vụ khách sạn.	99,998%	99,998%
10	Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định	Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại.	99,998%	99,998%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nhơn Trạch	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; bốc xếp hàng hóa.	99,968%	99,968%
12	Dragon Resource Investment Pty Ltd.	Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối hàng hóa; hoạt động vận tải, đại lý vận tải.	99,971%	99,969%
13	Công ty TNHH Thép Cán nguội Hòa Phát	Sản xuất sản phẩm thép cán nguội.	99,969%	99,960%
14	Công ty TNHH MTV Ống thép Hòa Phát Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	99,969%	99,960%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 3	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
			31/12/2022	1/1/2022
15	Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	99,946%	99,938%
16	Công ty TNHH MTV Ống thép Hòa Phát Long An	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	99,969%	99,960%
17	Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát Long An	Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép.	99,959%	99,950%
18	Công ty TNHH Thép dây Hòa Phát	Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và khai thác mỏ; sản xuất động cơ, tua bin.	99,910%	99,910%
19	Công ty TNHH Chế tạo Cơ khí Hòa Phát	Sửa chữa và sản xuất các sản phẩm cơ khí; dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện.	99,864%	99,864%
20	Công ty TNHH MTV Thép dự ứng lực Hòa Phát	Sản xuất sắt, thép, gang.	99,910%	99,910%
21	Công ty TNHH Phụ kiện Cơ khí Hòa Phát	Sản xuất phụ kiện cơ khí.	99,910%	99,910%
22	Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng KCN Hòa Phát Hưng Yên	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước và nhà hàng.	99,936%	99,746%
23	Công ty TNHH Quản lý Khai thác Khu công nghiệp Hòa Mạc	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kinh doanh nước sạch, thu gom rác thải, khai thác, xử lý và cung cấp nước.	99,936%	99,746%
24	Công ty CP Golden Gain Việt Nam	Kinh doanh bất động sản.	99,926%	99,736%
25	Công ty CP Xây dựng Long Việt	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.	99,736%	99,547%
26	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai	Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	99,999%	99,999%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 3	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
			31/12/2022	1/1/2022
27	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Hòa Phát Phú Thọ	Sản xuất thức ăn chăn nuôi.	99,999%	99,999%
28	Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.	72,659%	72,647%
29	Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Hùng	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.	99,916%	99,899%
30	Công ty TNHH Chăn nuôi Đồng Phát	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.	99,916%	99,899%
31	Dragon Trading and Investment Pty Ltd.	Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối gia súc, gia cầm, sản phẩm nông nghiệp khác, quặng, than, sắt thép.	99,916%	99,899%
32	Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Đồng Nai	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	99,916%	99,899%
33	Công ty TNHH Chăn nuôi Thái Thụy	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	99,974%	99,974%
34	Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	99,974%	99,974%
35	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Yên	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi khác.	99,974%	99,974%
36	Công ty TNHH Chăn nuôi Sơn Động	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	99,974%	99,974%
37	Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước	Chăn nuôi heo giống và heo thịt.	99,972%	99,972%
38	Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Phú Thọ	Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi khác.	99,999%	99,999%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Công ty con cấp 4	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
			31/12/2022	1/1/2022
1	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hà Nội	Hoạt động thể thao, giải trí, tennis, cầu lông, bida, bơi, thể dục thể hình, games, bất động sản.	95,197%	95,016%
2	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	Vận tải hàng hóa bằng ô tô, vận tải khách liên tỉnh bằng ô tô, sửa chữa máy móc, thiết bị, dịch vụ lễ hành nội địa, đại lý kinh doanh xăng dầu, dịch vụ đại lý vận tải và dịch vụ trông giữ xe ô tô, văn phòng, kho bãi và bất động sản.	99,826%	99,637%
3	Northern Territory Iron Ore Pty Ltd,	Thăm dò, khai thác khoáng sản.	99,971%	99,969%
4	Công ty CP Phát triển đô thị Mỹ Hào (v)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	99,826%	0%
<hr/>				
STT	Công ty con cấp 5	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	
1	Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Bảo vệ Hà Nội	Dịch vụ bảo vệ.	95,197%	95,016%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát đã góp bổ sung 4.000.000.000.000 VND vào Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát và 617.000.000.000 VND vào Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã góp đủ vốn vào các công ty con này.
- (ii) Đây là các công ty con cấp 3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được điều chuyển nội bộ thành công ty con cấp 2 trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.
- (iii) Đây là công ty con cấp 2 được điều chuyển nội bộ từ Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát sang Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát.
- (iv) Đây là công ty con cấp 2 mới mua trong năm.
- (v) Đây là các công ty con mới thành lập trong năm.

Các công ty con của Tập đoàn đều được thành lập tại Việt Nam, trừ Hoa Phat Trading International Pte Ltd. được thành lập tại Singapore, Dragon Resource Investment Pty Ltd., Dragon Trading and Investment Pty Ltd., và Northern Territory Iron Ore Pty Ltd. được thành lập tại Úc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 28.535 nhân viên (1/1/2022: 27.651 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.1 Cơ sở hợp nhất

(a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(d) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(e) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Tập đoàn sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Tập đoàn sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 3.12). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(f) Mua tài sản

Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định liệu việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Việc mua công ty con không được coi là giao dịch hợp nhất kinh doanh nếu công ty con không có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả có thể xác định riêng rẽ trong nhóm tài sản đó dựa trên giá trị hợp lý tương ứng tại ngày mua, và không có lợi thế thương mại được ghi nhận.

3.2 Ngoại tệ

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3.4 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Hàng tồn kho được sản xuất và để bán

Đối với thành phẩm và sản phẩm sản xuất dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Bất động sản xây dựng để bán trong tương lai

Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, các chi phí trực tiếp khác và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

3.7 Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng, ngoại trừ chi phí đại tu và sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 3.11(b)), được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	1 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	1 – 30 năm
▪ dụng cụ văn phòng	2 – 12 năm
▪ vật nuôi	3 – 5 năm
▪ tài sản cố định khác	2 – 12 năm

3.8 Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Đối với quyền sử dụng đất với thời hạn xác định, khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

3.9 Bất động sản đầu tư cho thuê

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 3 – 49 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn xác định không được khấu hao.

3.10 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh (i) các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình và (ii) các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi lợn giống đang lớn và chưa sẵn sàng tạo ra sản phẩm. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và trong giai đoạn lợn giống chưa sẵn sàng tạo ra sản phẩm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3.11 Chi phí trả trước dài hạn

(a) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(b) Chi phí đại tu, sửa chữa lớn

Chi phí đại tu, sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(c) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(d) Chi phí giải phóng mặt bằng

Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng do Tập đoàn chi trả. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

(e) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

3.12 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

3.13 Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.14 Dự phòng

Ngoại trừ những khoản dự phòng được trình bày ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong năm. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

3.15 Vốn cổ phần

(a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3.17 Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê lại đất thuê

Doanh thu cho thuê lại đất thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Thời gian cho thuê lại lớn hơn 90% thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất;
- Bên thuê không có quyền hủy bỏ hợp đồng thuê đất và bên cho thuê không có nghĩa vụ hoàn trả số tiền nhận trước trong bất cứ trường hợp nào và dưới bất kỳ hình thức nào;
- Số tiền thuê đất nhận trước không nhỏ hơn 90% tổng khoản thanh toán tiền thuê ước tính nhận được theo hợp đồng trong thời hạn thuê đất và bên thuê phải trả toàn bộ khoản thanh toán tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ ngày bắt đầu thuê đất;
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu quyền sử dụng đất được chuyển giao cho bên thuê; và
- Tập đoàn có thể ước tính được một cách đáng tin cậy các chi phí phát sinh liên quan đến hợp đồng thuê đất.

(d) Doanh thu cho thuê

Từ trường hợp được mô tả trong mục 3.17(c) doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(e) Doanh thu bán căn hộ

Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm hoàn thành bàn giao căn hộ.

(f) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian, dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập từ lãi tiền gửi trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được bù trừ với chi phí đi vay đủ điều kiện vốn hóa, sau khi bù trừ phần chênh lệch còn lại được ghi giảm giá trị đầu tư.

(g) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3.18 Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

3.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng, do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

Các bên liên quan có thể là các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, các nhân viên quản lý chủ chốt của Tập đoàn, các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan của Tập đoàn.

3.22 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

4.1 Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất và kinh doanh thép: luyện gang thép, đúc gang, sắt, thép, buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện, cán thép, sản xuất thép công nghiệp, bao gồm thép tấm, thép cuộn cán nóng, thép cuộn cán nguội, thép ống hàn, phế liệu và phôi thép, sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép, sản xuất máy rút thép sợi;
- Nông nghiệp: chăn nuôi lợn, bò, gia cầm; hoạt động dịch vụ chăn nuôi; chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất phân bón và hợp chất nơ-tơ; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng nông nghiệp; các ngành phụ trợ liên quan khác; và
- Bất động sản: xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà, văn phòng, đầu tư và xây dựng bộ hạ tầng kỹ thuật.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Nông nghiệp VND	Bất động sản VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Doanh thu thuần ra bên ngoài	134.011.067.013.727	6.757.321.041.790	640.886.405.115	-	141.409.274.460.632
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	22.585.997.542.311	593.568.970	45.544.616.062	(22.632.135.727.343)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	156.597.064.556.038	6.757.914.610.760	686.431.021.177	(22.632.135.727.343)	141.409.274.460.632
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	13.063.886.618.755	60.112.060.947	435.689.913.123	(3.764.585.297.932)	9.795.103.294.893
Thu nhập khác	865.767.378.550	5.435.913.098	895.777.220	(74.343.942)	872.024.724.926
Chi phí khác	(746.476.011.293)	(2.803.299.749)	(592.186.372)	6.757.272.463	(743.114.224.951)
Phản lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	3.105.560	(1.072.667.584)	-	(3.105.560)	(1.072.667.584)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(856.187.502.888)	(35.805.597.826)	(109.027.139.372)	-	(1.001.020.240.086)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(59.128.768.252)	(3.415.404.852)	(28.454.750.136)	(386.492.909.442)	(477.491.832.682)
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.267.864.820.432	22.451.004.034	298.511.614.463	(4.144.398.384.413)	8.444.429.054.516

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Nông nghiệp VND	Bất động sản VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Tài sản của bộ phận	164.480.959.635.592	5.494.788.455.690	8.245.189.656.011	(7.885.416.110.161)	170.335.521.637.132
Nợ phải trả của bộ phận	78.026.736.749.444	2.056.900.663.753	1.804.693.949.761	(7.665.749.341.609)	74.222.582.021.349
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Chi tiêu vốn	17.460.454.673.944	396.376.468.893	42.829.766.060	(12.156.261.861)	17.887.504.647.036
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	6.092.405.371.501	591.513.520.660	59.771.149.460	(30.860.349.213)	6.712.829.692.408
Khấu hao tài sản cố định vô hình	27.376.539.849	477.790.624	36.653.226	1.324.303.438	29.215.287.137
Phân bổ chi phí đất trả trước dài hạn	55.008.790.769	-	-	(1.543.960.392)	53.464.830.377

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Nông nghiệp VND	Bất động sản VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Doanh thu thuần ra bên ngoài	140.074.742.351.975	7.965.299.897.301	1.639.747.730.069	-	149.679.789.979.345
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	27.746.186.109.678	1.123.181.111	37.213.810.590	(27.784.523.101.379)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	167.820.928.461.653	7.966.423.078.412	1.676.961.540.659	(27.784.523.101.379)	149.679.789.979.345
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	44.976.166.806.986	785.581.688.132	628.383.691.499	(9.386.154.043.217)	37.003.978.143.400
Thu nhập khác	791.808.510.874	4.029.020.878	857.043.173	(28.469.000)	796.666.105.925
Chi phí khác	(714.474.346.318)	(32.867.382.715)	(990.108.967)	-	(748.331.838.000)
Phần lãi trong công ty liên kết	(3.105.560)	4.465.302.865	-	3.105.560	4.465.302.865
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(2.679.933.606.708)	(50.291.071.876)	(125.081.668.583)	-	(2.855.306.347.167)
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	42.861.929.677	7.497.797.454	4.872.233.344	264.251.603.800	319.483.564.275
Lợi nhuận thuần sau thuế	42.416.426.188.951	718.415.354.738	508.041.190.466	(9.121.927.802.857)	34.520.954.931.298

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Nông nghiệp VND	Bất động sản VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022					
Tài sản của bộ phận	182.140.501.672.091	6.739.950.813.015	5.097.934.906.510	(15.741.965.033.367)	178.236.422.358.249
Nợ phải trả của bộ phận	95.945.837.928.553	2.716.416.880.066	2.586.659.373.137	(13.793.117.334.946)	87.455.796.846.810
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Chỉ tiêu vốn	11.027.958.527.854	564.376.985.019	35.476.427.767	(6.341.848.269)	11.621.470.092.371
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	5.494.898.151.540	566.063.167.113	66.262.923.958	(75.094.111.183)	6.052.130.131.428
Khấu hao tài sản cố định vô hình	14.939.190.675	644.333.131	81.222.371	(512.913.690)	15.151.832.487
Phân bổ chi phí đất trả trước dài hạn	23.262.371.403	7.538.249.435	-	(15.881.111.559)	14.919.509.279

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4.2 Bộ phận chia theo vùng địa lý

Bộ phận theo vùng địa lý được căn cứ vào khu vực phát sinh doanh thu. Theo đó, Ban giám đốc xác định bộ phận bao gồm Việt Nam và ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Việt Nam VND	Ngoài Việt Nam VND	Hợp nhất VND
Tổng doanh thu của bộ phận	109.862.209.337.080	31.547.065.123.552	141.409.274.460.632
<hr/>			
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Việt Nam VND	Ngoài Việt Nam VND	Hợp nhất VND
Tổng doanh thu của bộ phận	100.727.732.097.406	48.952.057.881.939	149.679.789.979.345

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	16.256.228.796	18.025.793.073
Tiền gửi ngân hàng	3.218.311.462.148	6.298.237.554.627
Tiền đang chuyển	223.482.042.160	36.318.810
Các khoản tương đương tiền	4.866.539.187.123	16.155.075.895.620
	<hr/>	<hr/>
	8.324.588.920.227	22.471.375.562.130

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	30.460.731	715.764.020.461	90.449.660	2.047.780.302.400
Đồng Euro (“EUR”)	840.482	19.955.619.269	2.136	54.235.176
Đô la Úc (“AUD”)	8.163	146.871.923	1.862.137	30.270.899.072
Nhân dân tệ (“CNY”)	945	3.146.850	945	3.343.523
Đô la Singapore (“SGD”)	4.380	75.361.682	5.674	94.113.276
		<hr/>		<hr/>
		735.945.020.185		2.078.202.893.447

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Tiền gửi có kỳ hạn	26.268.246.676.354	18.236.152.616.078
	26.268.246.676.354	18.236.152.616.078

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng, hưởng lãi suất từ 2,95% đến 11,60 %/năm (1/1/2022: từ 2,30% đến 7,80%/năm).

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm 5,7 tỷ VND được dùng để làm tài sản đảm bảo tại các ngân hàng cho việc sử dụng hạn mức tín dụng của Tập đoàn (1/1/2022: 7.935 tỷ VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Primetals Technologies Japan, Ltd.	835.873.879.418	-
WISDRI Engineering & Research Incorporation Limited	1.471.610.192.280	2.514.146.400
Guangxi Pingxiang Futai Import & Export Trade Co., Ltd.	-	109.182.908.120
Pingxiang City Holly Import & Export Trade Co., Ltd.	-	119.503.943.780
Các nhà cung cấp khác	3.058.769.997.041	1.491.170.824.978
	5.366.254.068.739	1.722.371.823.278

8. Phải thu khác

8.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	641.212.190.371	339.306.417.657
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (*)	335.273.941.954	-
Ký cược, ký quỹ	143.419.634.515	394.586.677.130
Thuế nhập khẩu nộp trước	174.227.326.070	168.319.816.181
Vật tư cho bên thứ ba mượn	77.173.983	6.057.510.914
Vật tư mang đi gia công	5.677.208	3.303.243.506
Phải thu khác	188.762.304.930	70.225.401.440
	1.482.978.249.031	981.799.066.828

(*) Đây là khoản tiền hỗ trợ bồi thường cho người dân liên quan tới việc thu hồi đất để thực hiện các dự án Khu đô thị và Khu công nghiệp theo các phương án đã được phê duyệt bởi Ủy ban Nhân dân các huyện có đất được thu hồi trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8.2 Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ký cược, ký quỹ	792.790.894.665	690.130.186.939
Phải thu khác	-	703.391.750
	792.790.894.665	690.833.578.689

9. Hàng tồn kho

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.346.127.360.014	(12.439.054.970)	6.128.452.680.205	(416.901.609)
Nguyên vật liệu	16.409.046.019.836	(368.537.012.356)	19.939.178.885.669	(121.536.162.441)
Công cụ và dụng cụ	2.008.076.820.620	(3.995.499.637)	1.849.900.700.667	(4.818.123.110)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.371.506.019.747	(53.641.052.029)	3.043.096.589.398	(57.194.686.036)
Thành phẩm	10.205.803.163.816	(779.983.411.482)	10.037.870.269.495	(49.715.666.081)
Hàng hóa	1.864.233.223.065	(16.211.243.554)	1.127.956.910.057	(1.836.934.057)
Hàng gửi đi bán	522.485.132.198	(1.359.369.145)	243.556.370.053	-
	35.727.277.739.296	(1.236.166.643.173)	42.370.012.405.544	(235.518.473.334)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 19.244 tỷ VND hàng tồn kho (1/1/2022: 2.756 tỷ VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 15.603 tỷ VND (1/1/2022: 15.947 tỷ VND) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Phải thu về cho vay ngắn và dài hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Phạm Minh Tân (*)	VND	6%	114.700.000.000	-
Nguyễn Thị Tố Hoài (**)	VND	5,5%	8.000.000.000	-
Ngô Xuân Cường (**)	VND	6%	1.500.000.000	3.000.000.000
Nguyễn Tiên Phong	VND	6%	-	5.000.000.000
Australian Cattle Enterprises (NT) Pty. Ltd.	AUD	6%	-	15.521.740.500
			124.200.000.000	23.521.740.500
Phải thu về cho vay dài hạn				
Nguyễn Thị Tố Hoài (**)	VND	5,5%	101.693.561.714	112.804.791.280
Australian Cattle Enterprises (NT) Pty. Ltd.	AUD	6%	-	5.034.078.000
Công ty TNHH Minh Hoa – Nguyên Hòa	VND	5,5%	-	562.500.000
			101.693.561.714	118.401.369.280

(*) Đây là khoản cho vay một đối tác cá nhân. Các khoản cho vay này sẽ đáo hạn trong năm 2023, được hưởng lãi suất 6%/năm và có tài sản đảm bảo.

(**) Các khoản cho vay này phản ánh khoản cho cá nhân vay nhằm mục đích xây dựng và đầu tư các hạng mục chuồng trại, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất mà sau đó Tập đoàn sẽ thuê lại. Theo các điều khoản của hợp đồng cho vay và hợp đồng thuê tài sản, gốc và lãi vay của các khoản cho vay này sẽ được căn trừ với tiền thuê trang trại trong suốt thời gian thuê.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Vật nuôi VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	32.284.724.791.769	54.746.423.943.951	3.661.855.610.408	189.248.798.911	136.136.537.141	7.716.326.497	91.026.106.008.677
Tăng trong năm	10.987.122.534	654.324.642.688	202.176.063.068	65.880.829.072	3.056.000.000	138.532.726	936.563.190.088
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.366.743.103.885	5.515.985.877.510	28.140.372.056	136.088.572	99.284.242.822	-	7.010.289.684.845
Mua công ty con	288.673.818.187	-	-	-	-	-	288.673.818.187
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(160.585.796.644)	-	-	-	-	-	(160.585.796.644)
Thanh lý và xóa sổ	-	(61.043.238.457)	(29.286.098.585)	(335.687.680)	(85.327.771.731)	-	(175.992.796.453)
Phân loại lại	241.200.000	4.110.130.708	(4.096.652.713)	(254.677.995)	-	-	-
Biến động khác	364.704.545	50.913.358.540	1.055.471.520	(1.018.509.461)	-	-	51.315.025.144
Số dư cuối năm	33.791.148.944.276	60.910.714.714.940	3.859.844.765.754	253.656.841.419	153.149.008.232	7.854.859.223	98.976.369.133.844
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	4.694.633.383.095	16.399.432.528.037	936.551.540.284	115.698.518.296	131.679.207.437	3.984.892.419	22.281.980.069.568
Khấu hao trong năm	1.693.193.672.615	4.466.132.528.763	445.518.832.081	43.676.803.220	30.208.794.916	1.102.522.914	6.679.833.154.509
Mua công ty con	11.413.818.187	-	-	-	-	-	11.413.818.187
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(46.949.310.565)	-	-	-	-	-	(46.949.310.565)
Thanh lý và xóa sổ	-	(50.041.791.406)	(28.194.244.908)	(335.687.680)	(85.327.771.731)	-	(163.899.495.725)
Phân loại lại	23.990.323	3.437.248.049	(3.168.078.119)	(293.160.253)	-	-	-
Biến động khác	218.822.727	18.569.272.706	(98.479.474)	(3.852.399.625)	-	-	14.837.216.334
Số dư cuối năm	6.352.534.376.382	20.837.529.786.149	1.350.609.569.864	154.894.073.958	76.560.230.622	5.087.415.333	28.777.215.452.308
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	27.590.091.408.674	38.346.991.415.914	2.725.304.070.124	73.550.280.615	4.457.329.704	3.731.434.078	68.744.125.939.109
Số dư cuối năm	27.438.614.567.894	40.073.184.928.791	2.509.235.195.890	98.762.767.461	76.588.777.610	2.767.443.890	70.199.153.681.536

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá 8.834 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 4.862 tỷ VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 46.291 tỷ VND (1/1/2022: 47.698 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	182.748.460.798	85.631.659.415	349.941.539.189	618.321.659.402
Tăng trong năm	39.421.336.733	4.800.652.000	6.481.120.000	50.703.108.733
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	24.512.999.900	62.874.626.308	-	87.387.626.208
Xóa sổ	-	(45.000.000)	-	(45.000.000)
Giảm khác	-	-	(11.829.316.370)	(11.829.316.370)
Số dư cuối năm	246.682.797.431	153.261.937.723	344.593.342.819	744.538.077.973
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	24.445.778.365	53.245.431.303	3.914.604.839	81.605.814.507
Khấu hao trong năm	4.170.762.321	24.874.444.892	170.079.924	29.215.287.137
Thanh lý, xóa sổ	-	(45.000.000)	-	(45.000.000)
Số dư cuối năm	28.616.540.686	78.074.876.195	4.084.684.763	110.776.101.644
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	158.302.682.433	32.386.228.112	346.026.934.350	536.715.844.895
Số dư cuối năm	218.066.256.745	75.187.061.528	340.508.658.056	633.761.976.329

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 39 tỷ VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 34 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 47 tỷ VND (1/1/2022: 48 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Bất động sản đầu tư****Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Nhà cửa VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	643.117.444.349	55.702.700.965	698.820.145.314
Tăng trong năm	261.073.657	-	261.073.657
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	160.585.796.644	-	160.585.796.644
Số dư cuối năm	803.964.314.650	55.702.700.965	859.667.015.615
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	150.609.390.191	-	150.609.390.191
Khấu hao trong năm	32.996.537.899	-	32.996.537.899
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	46.949.310.565	-	46.949.310.565
Số dư cuối năm	230.555.238.655	-	230.555.238.655
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	492.508.054.158	55.702.700.965	548.210.755.123
Số dư cuối năm	573.409.075.995	55.702.700.965	629.111.776.960

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn và các công ty con bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và nhà xưởng cho thuê tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam; Khu Công nghiệp Hòa Mạc, Thị trấn Hòa Mạc, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam.
- Quyền sử dụng đất và diện tích cho thuê thương mại bao gồm tầng hầm thuộc Dự án Khu phức hợp Mandarin Garden 1 tại Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội; Dự án Khu phức hợp Mandarin Garden 2 tại 493 Trương Định, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam và khu Chung cư tại 70 Nguyễn Đức Cảnh, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam và văn phòng cho thuê tại 257 Giải Phóng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, bất động sản đầu tư của Tập đoàn có giá trị 7,6 tỷ VND (1/1/2022: 10,2 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của một Công ty con.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định nên Tập đoàn không thực hiện trích khấu hao.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có thị trường hoạt động để xác định giá trị hợp lý cho các loại bất động sản đầu tư này một cách đáng tin cậy.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	8.289.285.350.608	5.328.742.775.048
Tăng trong năm	12.147.703.322.549	12.251.686.124.554
Lãi vay vốn hóa trong năm	167.022.195.814	46.425.435.938
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(7.010.289.684.845)	(9.118.590.721.168)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(87.387.626.208)	(3.715.200.000)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(16.888.300.558)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(133.400.191.290)	(146.789.239.046)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(39.572.853.695)	(49.928.909.135)
Thanh lý công ty con	-	(27.841.423.494)
Biến động khác	960.411.210	26.184.808.469
Số dư cuối năm	13.334.320.924.143	8.289.285.350.608

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Dự án Khu liên hợp Gang thép tại Dung Quất	9.430.353.764.134	7.202.433.561.139
Dự án Khu liên hợp Gang thép tại Hải Dương	598.816.769.508	371.576.201.031
Dự án nhà máy Container	1.563.980.305.010	-
Dự án Nông nghiệp	324.820.870.360	257.309.221.899
Dự án Điện máy Gia dụng	616.644.675.694	11.324.331.405
Dự án nhà máy Thép rút dây	337.419.541.564	4.906.808.197
Dự án mở rộng Nhà máy Ống thép	71.381.509.664	187.646.206.964
Các dự án khác	390.903.488.209	254.089.019.973
Tổng cộng	13.334.320.924.143	8.289.285.350.608

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí trả trước

15.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Công cụ và dụng cụ	59.481.774.221	57.049.396.049
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản	91.168.730.259	40.021.578.255
Chi phí khác	169.426.966.077	199.626.374.046
	320.077.470.557	296.697.348.350

15.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí đại tu, sửa chữa lớn VND	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí giải phóng mặt bằng VND	Chi phí trước hoạt động VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	166.355.835.146	867.387.279.680	1.646.342.339.253	322.302.941.827	53.708.395.069	115.285.397.231	3.171.382.188.206
Tăng trong năm	142.862.484.097	64.219.946.761	818.527.638.942	86.571.890	2.628.345.609	71.262.173.848	1.099.587.161.147
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	8.500.705.889	94.348.923.525	3.880.350	-	41.839.026	30.504.842.500	133.400.191.290
Phân bổ trong năm	(135.762.599.421)	(154.629.128.330)	(53.464.830.377)	(13.895.402.301)	(30.823.299.563)	(64.568.958.063)	(453.144.218.055)
Thanh lý	(698.464.516)	-	-	-	-	-	(698.464.516)
Phân loại lại	4.403.323.606	(319.185.537.832)	319.631.361.958	-	(5.730.610.402)	881.462.670	-
Biến động khác	59.923.274	(18.436.840.715)	-	-	-	(2.905.984.228)	(21.282.901.669)
Số dư cuối năm	185.721.208.075	533.704.643.089	2.731.040.390.126	308.494.111.416	19.824.669.739	150.458.933.958	3.929.243.956.403

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, chi phí trả trước dài hạn có giá trị còn lại là 32 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (1/1/2022: 33 tỷ VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí phải trả	43.104.605.729	40.762.252.184
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch giữa các công ty trong Tập đoàn	36.305.373.498	488.875.055.211
Khác	3.661.083.491	(281.576.747)
	83.071.062.718	529.355.730.648

17. Lợi thế thương mại

	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nhơn Trạch VND	Công ty CP Xây dựng Long Việt VND	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Thành phố mới VND	Tổng cộng VND
Giá gốc				
Số dư đầu năm	195.950.665	59.880.000.000	-	60.075.950.665
Tăng trong năm	-	-	63.565.805.699	63.565.805.699
Số dư cuối năm	195.950.665	59.880.000.000	63.565.805.699	123.641.756.364
Phân bổ lũy kế				
Số dư đầu năm	-	22.954.000.000	-	22.954.000.000
Phân bổ trong năm	-	5.988.000.000	6.690.796.368	12.678.796.368
Số dư cuối năm	-	28.942.000.000	6.690.796.368	35.632.796.368
Giá trị ghi sổ				
Số dư đầu năm	195.950.665	36.926.000.000	-	37.121.950.665
Số dư cuối năm	195.950.665	30.938.000.000	56.875.009.331	88.008.959.996

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Kru Oversea Limited	1.240.694.224.566	395.058.068.205
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiên Trường	281.752.354.017	258.072.188.777
Danieli & C. Offcine Meccaniche S.p.A	203.524.879.856	308.764.331.577
Khác	9.381.191.465.887	22.767.247.980.861
	11.107.162.924.326	23.729.142.569.420

19. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Infrabuild Steel	146.683.950.571	8.714.824.949
7000Rr Enterprise	144.695.040.000	-
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	103.688.723.875	-
Khác	465.725.424.799	779.287.778.185
	860.793.139.245	788.002.603.134

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2022		Số phải nộp/bù trừ với thuế được		Số đã nộp trong năm VND	Biến động khác VND	31/12/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải thu trong năm VND	Số phải nộp VND			Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	425.650.100	57.732.566.179	724.314.595.746	(592.968.462.713)	-	425.650.100	189.078.699.212	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	478.701.807	89.478.192.885	8.164.760.373.661	(8.252.565.764.079)	-	478.701.807	1.672.802.467	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	453.045.073	112.361.427.406	(111.919.078.414)	-	-	895.394.065	
Thuế xuất nhập khẩu	482.959.432	384.187.170	317.418.824.354	(317.328.340.899)	-	8.288.807	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.940.385.310	601.813.986.413	1.001.020.240.086	(1.246.302.085.368)	684.161.016	76.689.115.718	419.965.032.555	
Thuế nhà thầu	3.000.000	20.332.960.380	163.916.186.008	(162.760.996.311)	-	-	21.485.150.077	
Thuế thu nhập cá nhân	19.988.250	20.542.730.975	178.742.675.933	(218.121.202.060)	(237.970.385)	22.162.984.369	3.069.230.582	
Thuế tài nguyên	1.956.526.626	3.379.814.291	143.782.298.049	(135.042.583.714)	-	-	10.163.002.000	
Tiền thuế đất	452.862.462	11.353.424	45.544.591.589	(45.493.903.513)	-	396.427.662	5.606.700	
Các loại thuế khác	9.068.480	1.893.404.331	160.399.921.493	(160.220.651.501)	-	9.068.480	2.072.674.323	
	17.769.142.467	796.022.241.121	11.012.261.134.325	(11.242.723.068.572)	446.190.631	100.170.236.943	648.407.591.981	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí phải trả

21.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	252.454.295.802	181.989.777.531
Tiền điện	5.869.340.691	30.478.358.863
Chi phí khuyến mại	89.620.707.873	79.409.516.211
Chi phí phải trả cho nhà thầu	54.033.193.903	45.725.293.340
Phí vận chuyển	10.376.602.030	46.854.451.971
Lương và thưởng	2.237.848.886	2.543.655.503
Chi phí phải trả khác	45.916.557.453	385.614.069.933
	460.508.546.638	772.615.123.352

21.2 Chi phí phải trả dài hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất khu công nghiệp	423.103.164.377	306.228.033.632
Chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	42.000.000.000	36.000.000.000
Trích trước chi phí thuê đất	66.516.982.078	68.179.906.630
	531.620.146.455	410.407.940.262

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Phải trả khác

22.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Chiết khấu thương mại	-	150.245.690
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	82.442.379.267	62.206.016.627
Nhận đặt cọc thực hiện hợp đồng	186.834.010.427	861.674.580.250
Tài sản thừa chờ xử lý	2.702.476.305	1.324.190.958
Cổ tức phải trả	7.402.727.113	19.079.614.518
Các khoản phải trả khác	139.130.676.556	102.723.860.036
	418.512.269.668	1.047.158.508.079

22.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Quỹ bảo trì căn hộ	35.988.226.008	34.943.752.025
Cổ tức phải trả	932.539.334	-
Các khoản phải trả khác	24.112.355.220	28.083.309.216
	61.033.120.562	63.027.061.241

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vay	Biến động trong năm			Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
	1/1/2022	Tăng VND	Giảm VND		
23.1 Vay ngắn hạn	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND				
Vay ngắn hạn	37.547.008.389.956	129.911.545.929.678	(128.495.542.588.052)	140.645.521.386	39.103.657.252.968
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23.2)	6.200.634.692.400	7.667.385.577.460	(6.275.085.776.237)	52.078.653.880	7.645.013.147.503
	43.747.643.082.356	137.578.931.507.138	(134.770.628.364.289)	192.724.175.266	46.748.670.400.471

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm các khoản vay bằng VND và các khoản vay bằng USD với giá trị tương ứng là 24.834 tỷ VND và 14.270 tỷ VND (1/1/2022: 17.703 tỷ VND và 19.844 tỷ VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản vay ngắn hạn bằng VND và USD với giá trị ghi sổ tương ứng là 19.282 tỷ VND và 5.470 tỷ VND (1/1/2022: 12.998 tỷ VND và 6.357 tỷ VND) được bảo đảm bằng một số khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng (Thuyết minh 6), phải thu khách hàng ngắn hạn với giá trị ghi sổ là 553 tỷ VND (1/1/2022: 649 tỷ VND), hàng tồn kho (Thuyết minh 9), tài sản cố định hữu hình và vô hình (Thuyết minh 11 và 12), xây dựng cơ bản dở dang của một số dự án thuộc Tập đoàn và các tài sản hình thành trong tương lai từ một số dự án thuộc Tập đoàn (Thuyết minh 14), chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 15.2), quyền phải thu và một số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“cổ phiếu HPG”) thuộc sở hữu của một số thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

Các khoản vay ngắn hạn còn lại không được bảo đảm.

Các khoản vay bằng VND chịu lãi suất từ 3,47% đến 8,5%/năm (1/1/2022: từ 2,40% đến 6,5%/năm). Các khoản vay bằng USD chịu lãi suất từ 1,6% đến 6,1%/năm (1/1/2022: từ 1,2% đến 2,3%/năm).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23.2 Vay dài hạn

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Vay dài hạn	18.796.664.351.905	19.665.566.691.100
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 23.1)	(7.645.013.147.503)	(6.200.634.692.400)
	11.151.651.204.402	13.464.931.998.700

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư như sau:

	Loại	Năm	31/12/2022	1/1/2022
	tiền	đáo hạn	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	2025	5.199.401.952.435	7.364.401.952.435
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	VND	2025	5.164.540.368.584	6.823.526.045.304
Ngân hàng BNP Paribas (i)	USD	2023	1.460.307.693.293	2.820.923.077.452
Ngân hàng TNHH Woori Việt Nam - chi nhánh Bắc Ninh	VND	2024 - 2026	761.750.000.000	697.584.670.366
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (ii)	VND	2024 - 2027	3.482.825.007.264	1.313.484.789.216
Quỹ bảo vệ môi trường	VND	2025	10.118.000.000	14.130.000.000
Ngân hàng TNHH Woori Việt Nam - chi nhánh Bắc Ninh (iii)	USD	2027	949.200.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	VND	2025	659.896.665.647	617.768.311.677
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	2026	783.624.664.682	13.747.844.650
Nguyễn Thị Tố Hoài	VND	2024	325.000.000.000	-
			18.796.664.351.905	19.665.566.691.100

- (i) Khoản vay này có hạn mức là 200 triệu Đô la Mỹ, do Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Singapore làm đại diện cho các bên cho vay. Khoản vay được bảo lãnh bởi hai công ty con là Công ty Cổ phần Thép Hải Dương và Công ty TNHH Ống Thép Hòa Phát. Khoản vay này chịu lãi suất LIBOR + 2,05%/năm cho toàn bộ thời hạn vay.

Ngoại trừ khoản vay với Ngân hàng BNP Paribas như trình bày ở (i), các khoản vay dài hạn còn lại được đảm bảo bằng một số tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng (Thuyết minh 6), hàng tồn kho (Thuyết minh 9), tài sản cố định hữu hình và vô hình (Thuyết minh 11 và 12) và xây dựng cơ bản dở dang của một số dự án thuộc Tập đoàn (Thuyết minh 14). Bên cạnh đó, các khoản vay còn được đảm bảo bổ sung bằng một số tài sản và điều kiện cụ thể như sau:

- (ii) Khoản vay dài hạn này được bảo lãnh bởi một công ty con trong Tập đoàn và được đảm bảo bởi máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất cốc 3 và máy móc thiết bị dây chuyền điện giai đoạn 5 của một công ty con khác với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 740 tỷ VND (1/1/2022: 831 tỷ VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng một số tài sản là các hệ thống, các máy móc và thiết bị cụ thể nhất định cấu thành nên, gắn liền với, hoặc được sử dụng liên quan đến Nhà Máy Container của một công ty con trong Tập đoàn. Khoản vay này chịu lãi suất SOFR kỳ hạn 3 tháng + 2,25% một năm (2021: Không).

Các khoản vay dài hạn bằng VND chịu lãi suất từ 2,6% đến 8,4%/năm (1/1/2022: từ 2,6% đến 8,4%/năm).

24. Dự phòng

	Chi phí bảo hành VND	Dự phòng khôi phục môi trường VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	18.929.447.691	35.137.040.401	54.066.488.092
Dự phòng lập trong năm	10.189.119.245	2.322.357.442	12.511.476.687
Dự phòng sử dụng trong năm	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(1.559.110.091)	(1.251.761.800)	(2.810.871.891)
Số dư cuối năm	26.559.456.845	36.207.636.043	62.767.092.888
<i>Trong đó:</i>			
Ngắn hạn	5.198.833.687	-	5.198.833.687
Dài hạn	21.360.623.158	36.207.636.043	57.568.259.201

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông, Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi và thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	1.740.567.096.715	1.133.445.419.487
Trích lập trong năm	761.164.438.000	1.248.866.057.413
Sử dụng trong năm	(688.776.207.401)	(611.355.535.679)
Thanh lý công ty con	-	(30.388.844.506)
Số dư cuối năm	1.812.955.327.314	1.740.567.096.715

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	33.132.826.590.000	3.211.560.416.270	5.568.369.072	928.641.612.156	21.792.442.633.285	148.746.685.328	59.219.786.306.111
Góp vốn	-	-	-	-	-	10.630.000.000	10.630.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	34.478.143.197.460	42.811.733.838	34.520.954.931.298
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	11.596.400.470.000	-	-	-	(11.596.400.470.000)	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(1.656.641.329.500)	-	(1.656.641.329.500)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.247.766.885.013)	(1.099.172.400)	(1.248.866.057.413)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	5.000.000.000	(3.636.000.000)	(1.364.000.000)	-
Công ty con trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(43.147.732.864)	(43.147.732.864)
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	(7.494.329.924)	-	-	-	(7.494.329.924)
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(1.681.609.544)	(1.681.609.544)
Biến động khác	-	-	-	(10.092.308.034)	(2.715.175.320)	(107.183.371)	(12.914.666.725)
Số dư tại ngày 31/12/2021	44.729.227.060.000	3.211.560.416.270	(1.925.960.852)	923.549.304.122	41.763.425.970.912	154.788.720.987	90.780.625.511.439

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2022	44.729.227.060.000	3.211.560.416.270	(1.925.960.852)	923.549.304.122	41.763.425.970.912	154.788.720.987	90.780.625.511.439
Góp vốn	-	-	-	-	-	4.075.000.000	4.075.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	8.483.510.554.031	(39.081.499.515)	8.444.429.054.516
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 28)	13.418.629.940.000	-	-	-	(13.418.629.940.000)	-	-
Trả cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	(2.236.461.353.000)	-	(2.236.461.353.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(761.164.438.000)	-	(761.164.438.000)
Công ty con trả cổ tức cho cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-	-	(14.253.842.170)	(14.253.842.170)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(88.766.869.906)	-	-	(88.766.869.906)
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	(18.726.394.153)	-	-	-	(18.726.394.153)
Biến động khác	-	-	-	-	3.149.180.044	33.767.013	3.182.947.057
Số dư tại ngày 31/12/2022	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	(20.652.355.005)	834.782.434.216	33.833.829.973.987	105.562.146.315	96.112.939.615.783

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	5.814.785.700	58.147.857.000.000	4.472.922.706	44.729.227.060.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	5.814.785.700	58.147.857.000.000	4.472.922.706	44.729.227.060.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	5.814.785.700	58.147.857.000.000	4.472.922.706	44.729.227.060.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động của vốn cổ phần trong năm như sau:

	2022		2021	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu năm	4.472.922.706	44.729.227.060.000	3.313.282.659	33.132.826.590.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	1.341.862.994	13.418.629.940.000	1.159.640.047	11.596.400.470.000
Số dư cuối năm	5.814.785.700	58.147.857.000.000	4.472.922.706	44.729.227.060.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Cổ tức

Ngày 24 tháng 5 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2021 cho các cổ đông theo tỷ lệ 35% bao gồm 30% bằng cổ phiếu (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu thường được nhận 3 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức) và 5% bằng tiền (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu thường được nhận 500 đồng). Phương án chi trả cổ tức này đã được Hội đồng Quản trị Công ty ra nghị quyết thực hiện vào ngày 26 tháng 5 năm 2022. Ngày 20 tháng 6 năm 2022, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức bằng tiền mặt và phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

Ngày 18 tháng 7 năm 2022, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp thuận cho Công ty được thay đổi niêm yết liên quan đến việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức này. Theo đó, số lượng chứng khoán niêm yết thêm là 1.341.862.994 cổ phiếu, tương đương với 13.418.629.940.000 VND.

Ngày 27 tháng 7 năm 2022, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 35, trong đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 44.729.227.060.000 VND lên 58.147.857.000.000 VND do kết quả của việc phát hành cổ tức để trả cổ phiếu.

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

29.1 Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	27.785.373.507.899	55.287.258.993.990
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	47.328.997.174.855	15.889.050.872.609
	75.114.370.682.754	71.176.309.866.599

29.2 Cam kết hợp đồng thuê

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	328.611.773.551	241.583.367.687
Trong vòng hai đến năm năm	980.324.692.266	815.528.108.477
Sau năm năm	427.808.012.911	217.973.178.396
	1.736.744.478.728	1.275.084.654.560

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần gồm:

	2022 VND	2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	141.636.397.790.261	149.550.845.147.961
▪ Cung cấp dịch vụ	595.250.665.982	405.022.678.003
▪ Doanh thu cho thuê lại đất thuê	440.143.243.792	828.849.613.625
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	92.582.398.187	68.963.681.744
▪ Doanh thu bán bất động sản	-	10.461.623.597
▪ Doanh thu khác	6.436.578.636	1.217.222.270
	<hr/> 142.770.810.676.858	<hr/> 150.865.359.967.200
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(1.260.395.096.431)	(1.128.759.484.800)
▪ Giảm giá hàng bán	(182.659.645)	(2.633.787.116)
▪ Hàng bán bị trả lại	(100.958.460.150)	(54.176.715.939)
	<hr/> (1.361.536.216.226)	<hr/> (1.185.569.987.855)
	<hr/> 141.409.274.460.632	<hr/> 149.679.789.979.345

31. Giá vốn hàng bán

	2022 VND	2021 VND
Thành phẩm và hàng hóa đã bán	122.995.394.974.254	107.762.174.428.029
Dịch vụ đã cung ứng	262.042.913.991	244.734.893.391
Giá vốn cho thuê lại đất thuê	192.319.379.126	359.788.513.664
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	55.080.204.169	43.568.788.153
Giá vốn của bất động sản đã bán	-	6.011.447.368
Giá vốn khác	140.362.579.701	932.500.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.000.648.169.839	154.169.875.748
	<hr/> 124.645.848.221.080	<hr/> 108.571.380.446.353

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	1.822.022.852.374	1.194.370.878.477
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.886.624.826.804	1.259.713.002.137
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.596.235.876	46.626.960.525
Doanh thu hoạt động tài chính khác	21.677.909.468	66.508.449.795
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	1.728.882.809	504.221.349.254
	3.743.650.707.331	3.071.440.640.188

33. Chi phí tài chính

	2022 VND	2021 VND
Chi phí đi vay	3.083.638.131.818	2.525.823.258.237
Chiết khấu thanh toán	14.473.105	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.411.297.421.437	992.505.816.602
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	345.579.389.435	88.565.791.942
Chi phí tài chính khác	186.193.869.446	124.647.391.092
	7.026.723.285.241	3.731.542.257.873

34. Chi phí bán hàng

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	139.149.951.552	121.782.917.386
Chi phí khấu hao	45.528.087.562	28.027.285.866
Chi phí bảo hành	22.829.070.482	15.616.398.467
Chi phí vận chuyển	964.081.140.495	159.054.938.974
Chi phí quảng cáo	76.800.398.827	57.786.593.049
Chi phí khuyến mại	7.950.081.683	3.184.969.884
Chi phí xuất khẩu	1.087.981.953.732	1.430.561.778.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bán hàng khác	321.485.402.969	304.053.340.808
	2.665.806.087.302	2.120.068.223.228

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Phân bổ lợi thế thương mại	12.678.796.368	5.988.000.000
Chi phí nhân viên	297.087.934.340	445.223.263.481
Chi phí khấu hao	82.377.602.282	82.560.915.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác	627.299.946.457	790.489.370.186
	1.019.444.279.447	1.324.261.548.679

36. Thu nhập khác

	2022 VND	2021 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	9.721.447.305	3.231.976.849
Thu nhập từ bán điện, nước và cung cấp dịch vụ	517.588.030.296	565.649.257.613
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	47.182.410.010	64.804.862.273
Thu nhập khác	297.532.837.315	162.980.009.190
	872.024.724.926	796.666.105.925

37. Chi phí khác

	2022 VND	2021 VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	102.255.174	45.206.911.464
Giá vốn của điện, nước và các dịch vụ cung cấp	489.162.011.250	565.703.833.458
Bồi thường cho các đơn vị khác	20.114.451.948	-
Chi phí khác	233.735.506.579	137.421.093.078
	743.114.224.951	748.331.838.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất và mua hàng hóa để bán lại	98.655.446.509.628	92.299.082.082.245
Chi phí nhân viên	4.292.129.016.610	3.614.414.404.721
Chi phí khấu hao	6.759.462.100.582	6.076.516.295.417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.103.510.397.646	11.779.494.682.520
Chi phí khác	3.659.447.771.171	4.145.874.734.810

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

39.1 Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành		
Năm hiện hành	919.511.290.552	2.853.588.302.885
Thuế TNDN trích bổ sung cho năm trước	81.508.949.534	1.718.044.282
	1.001.020.240.086	2.855.306.347.167
Chi phí/(Lợi ích) thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	477.491.832.682	(319.483.564.275)
	1.478.512.072.768	2.535.822.782.892

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.922.941.127.284	37.056.777.714.190
<hr/>		
<i>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán</i>		
Chi phí không được khấu trừ	192.548.472.715	366.366.941.960
Phân bổ lợi thế thương mại	12.678.796.368	5.988.000.000
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	1.200.205.279.187	(10.459.361.152)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	32.856.692.417	10.593.009.528
Hoàn nhập trích trước giá vốn của bất động sản đã bán	6.000.000.000	-
Hoàn nhập và phát sinh các chênh lệch tạm thời khác	(460.505.386.870)	247.457.571.330
Lỗ/(lãi) được chia từ các công ty liên kết	1.072.667.584	(4.465.302.865)
Thu nhập được miễn thuế	(12.116.960.089)	(1.523.166.771)
Lỗ tính thuế năm hiện hành từ các công ty con	432.976.013.791	69.409.553.460
Biến động khác	(3.045.970.341)	-
	11.325.610.732.046	37.740.144.959.680
Lỗ năm trước chuyển sang	(15.153.791.872)	(1.229.162.534)
	11.310.456.940.174	37.738.915.797.146
<hr/>		
Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất của Công ty	2.262.091.388.035	7.547.783.159.429
Ưu đãi thuế của các công ty con	(1.384.478.329.956)	(4.692.083.776.183)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	1.899.807.318	(3.948.948.464)
Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị quyết 116/2020/QH14	-	(3.603.773.229)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trên lỗ tính thuế của các công ty con và tài sản thuế hoãn lại khác chưa được ghi nhận	41.134.110.531	5.959.614.572
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	477.491.832.682	(319.483.564.275)
Thuế TNDN trích bổ sung cho năm trước	81.508.949.534	1.718.044.282
Biến động khác	(1.135.685.376)	(517.973.240)
	1.478.512.072.768	2.535.822.782.892
<hr/>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.478.512.072.768	2.535.822.782.892



Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39.3 Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất và hưởng các ưu đãi thuế theo quy định trong các giấy Chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành

40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông sau điều chỉnh trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

40.1 Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2022 (Số cổ phiếu)	2021 (Số cổ phiếu) Đã điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	4.472.922.706	3.313.282.659
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (tỷ lệ 35%) trong năm 2021 (Thuyết minh 27)	-	1.159.640.047
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (tỷ lệ 30%) trong năm 2022 (Thuyết minh 28)	1.341.862.994	1.341.862.994
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	5.814.785.700	5.814.785.700

40.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2022 VND	2021 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Công ty (VND)	8.483.510.554.031	34.478.143.197.460
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(42.200.000.000)	(1.704.030.495.413)
	8.441.310.554.031	32.774.112.702.047
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	5.814.785.700	5.814.785.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.452	5.636

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***40.3 Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2022 (Thuyết minh 28) như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	4.472.922.706	7.166
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2022	1.341.862.994	(1.691)
Ảnh hưởng của việc điều chỉnh phân bổ lợi nhuận sau thuế vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	161
Số điều chỉnh lại	5.814.785.700	5.636

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Thành viên của Hội đồng Quản trị		
Thù lao	-	117.810.000.000
Ban Giám đốc		
Lương và thưởng	5.262.000.000	3.890.000.000
Thành viên của Ban Kiểm soát		
Thù lao, lương và thưởng	2.238.830.339	1.753.916.438
Cán bộ quản lý chủ chốt khác		
Lương và thưởng	2.612.084.207	2.324.804.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

42. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	13.418.629.940.000	11.596.400.470.000

43. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Trần Xuân Mai
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Kim Oanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Thắng
Tổng Giám đốc

